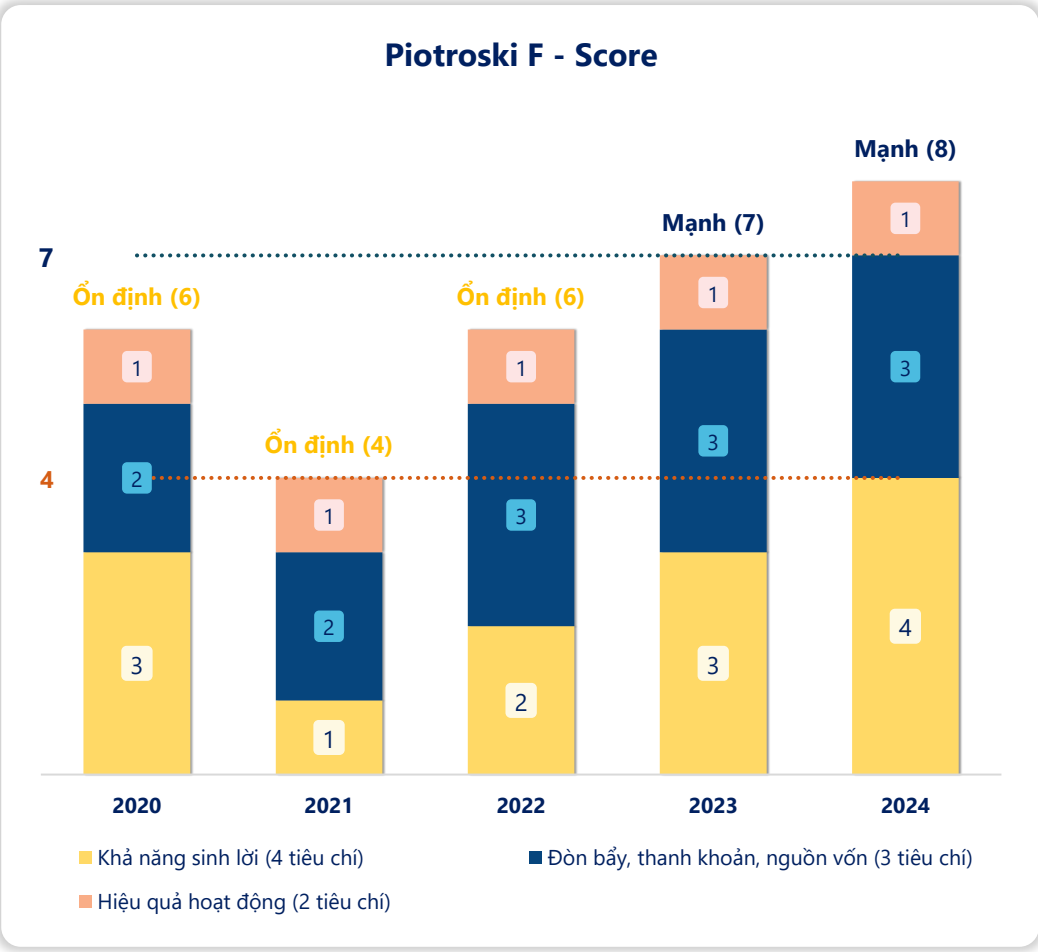
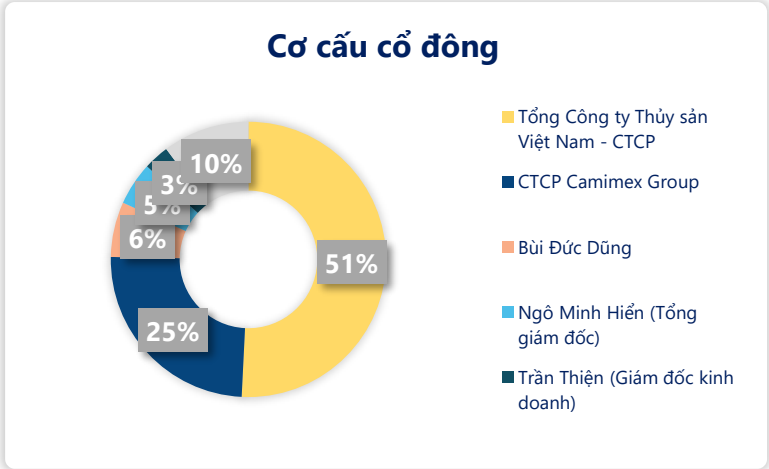
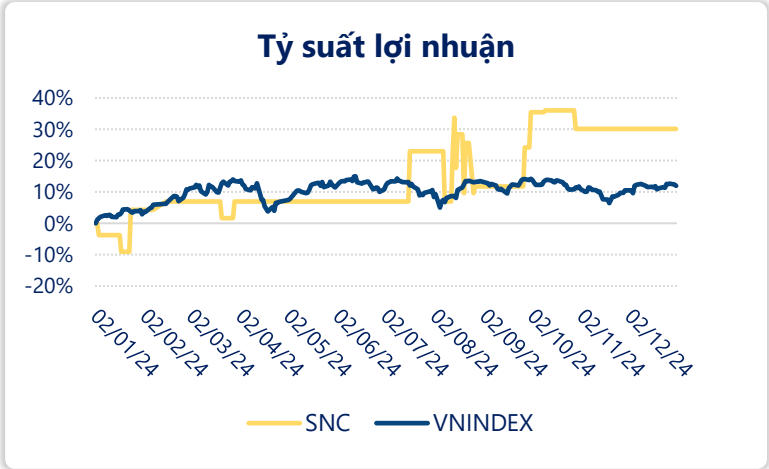


CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (UPCOM: SNC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2024	DT thuần	2024	YoY	LN sau thuế	2024
31/12/2024										
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	8/9		478	▼ 34.0	15.0	
	0%	-3.9%	21.6%	2024	(Mạnh)		tỷ VNĐ	▼ 6.6%	tỷ VNĐ	



Năm 2024, F-Score của SNC đạt 8/9 năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thu "Mạnh".

Trong đó, khả năng sinh lời được tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy kinh doanh ổn định và hiệu quả trong sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn vẫn cần phải xem xét các yếu tố chính và chiến lược của công ty.



YoY
▼ 1.60
▼ 9.7%

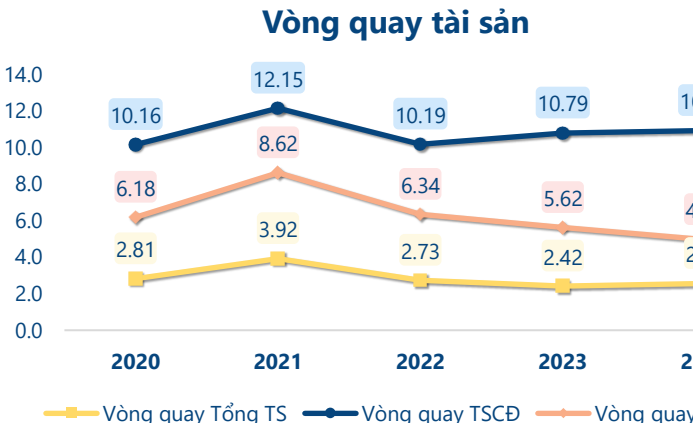
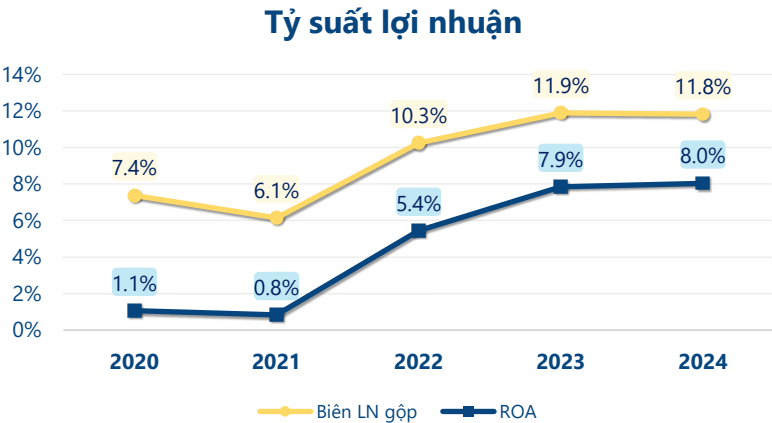
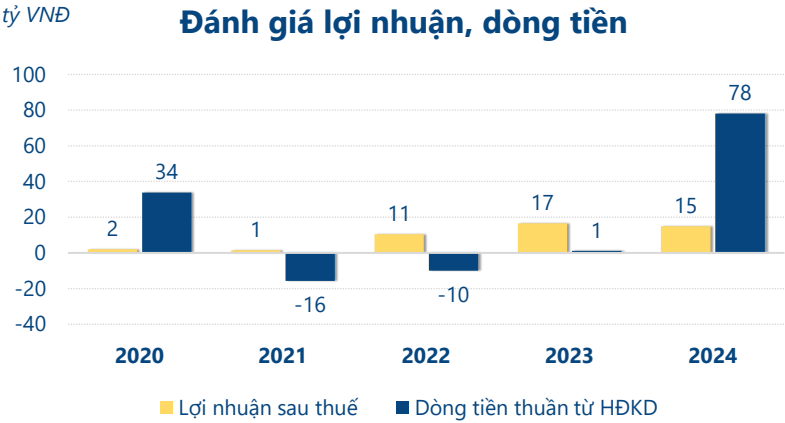
cao hơn
vùng

cải thiện
đòn bẩy,
lỗi vẫn ở
quả hoạt
với năm

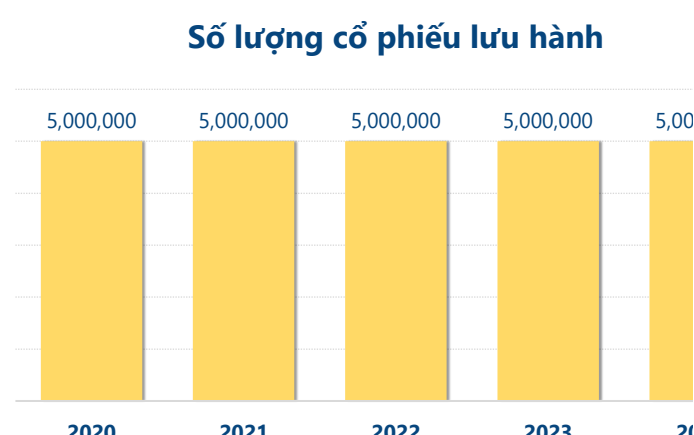
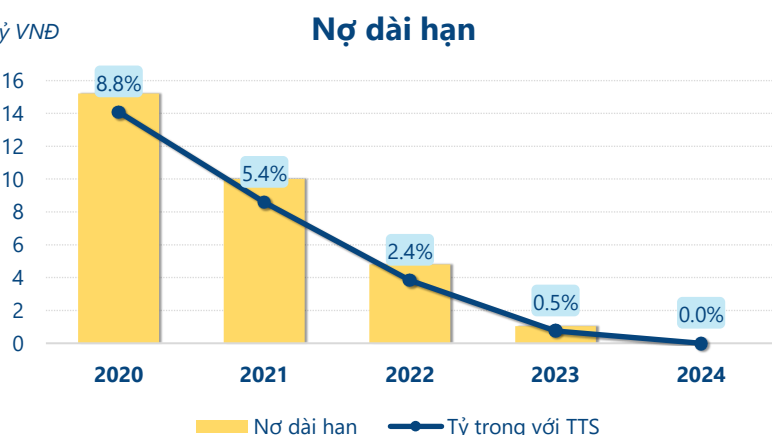
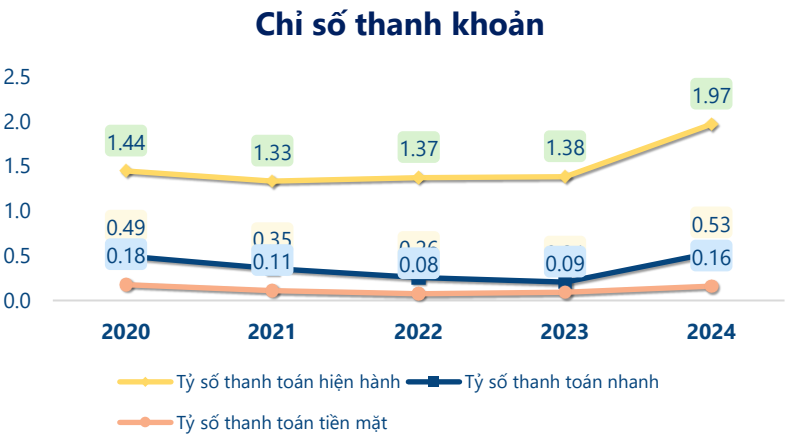
tình hình
uản lý tài
hạn. Tuy
tổ về tài

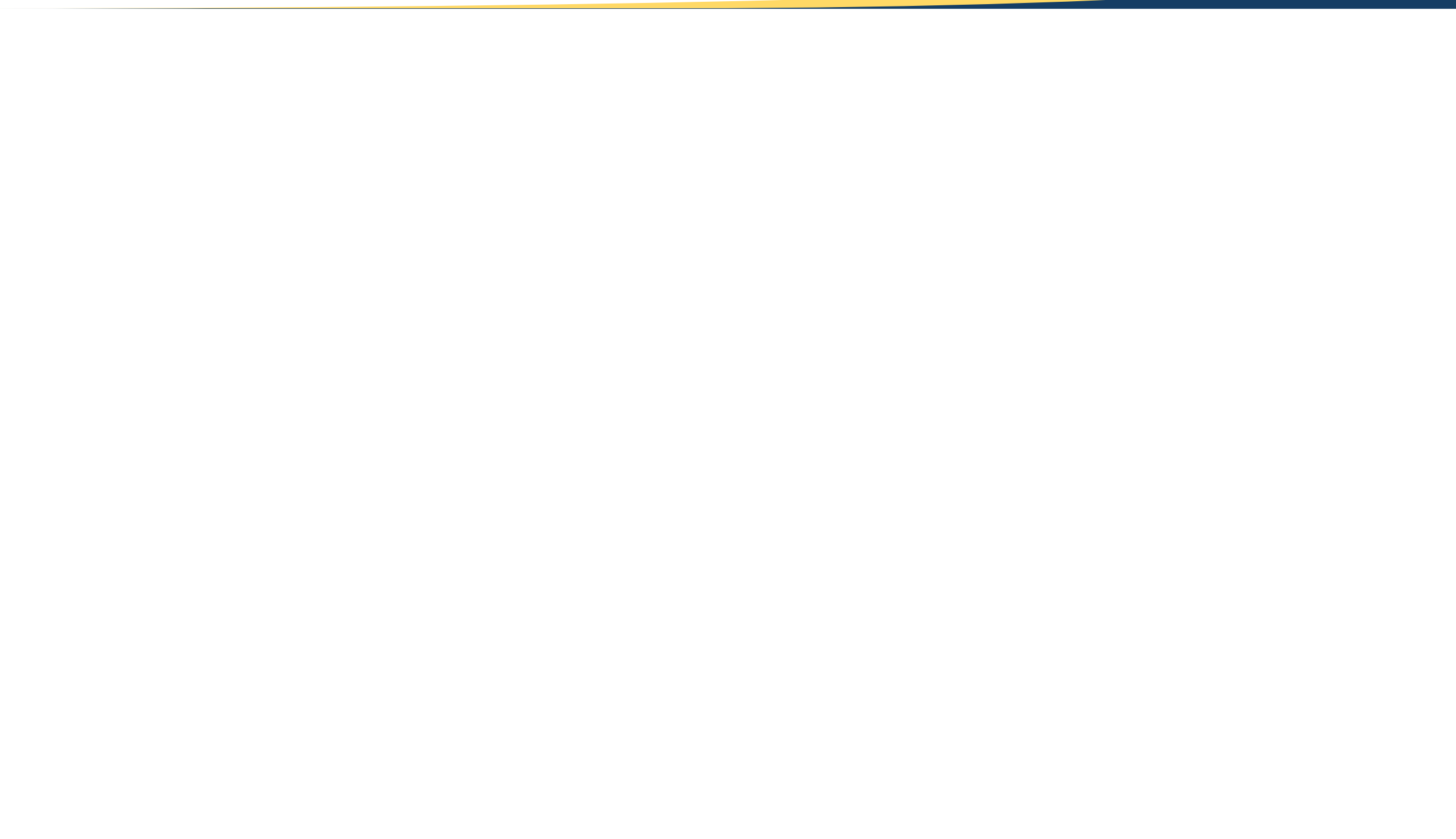


CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn (UPCOM: SNC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SNC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phá thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.





0.93

4.96

2.56

024

y VCSH

ệu tích
tốt hơn
n. Tỷ số
t hành

00,000

024



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	151	223	-32.3%
Tài sản ngắn hạn	106	174	-39.3%
Tiền và tương đương tiền	8.66	11.8	-26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.4	12.2	51.4%
Hàng tồn kho	77.3	148	-47.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.46	1.93	-24.2%
Tài sản dài hạn	45.2	48.6	-7.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	41.4	46.2	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.83	2.47	55.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.8	127	-57.7%
Nợ ngắn hạn	53.8	126	-57.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.6	113	-62.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.81	2.87	-2.3%
Nợ dài hạn	0	1.04	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.2	95.7	1.6%
Vốn chủ sở hữu	97.2	95.7	1.6%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	536	704	530	512
Giá vốn hàng bán	496	661	475	451
Lợi nhuận gộp	39.5	43.3	54.3	60.9
Doanh thu HĐTC	2.22	4.12	5.10	4.40
Chi phí TC	6.39	5.59	9.40	9.32
Chi phí lãi vay	5.35	4.31	4.84	5.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	28.2	24.3	21.6
Chi phí QLDN	12.8	12.9	15.7	17.3
LN thuần từ HĐKD	1.56	0.72	9.98	17.2
Lợi nhuận khác	0.52	0.86	0.63	-0.28
LN trước thuế	2.08	1.58	10.6	16.9
Lợi nhuận sau thuế	2.03	1.50	10.6	16.6
LNST của CĐ cty mẹ	2.03	1.50	10.6	16.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.8	-15.6	-9.96	1.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.07	-1.60	-0.19	-2.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.6	14.9	7.72	5.34
Tiền đầu kỳ	16.0	13.1	10.7	8.24
Lưu chuyển tiền thuần	-2.87	-2.38	-2.43	3.60
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.05	-0.01	-0.03
Tiền cuối kỳ	13.1	10.7	8.24	11.8



2024

478

422

56.6

3.83

8.71

4.58

0

19.5

17.3

14.9

1.00

15.9

15.0

15.0

2024

78.1

0.15

-81.4

11.8

-3.14

-0.01

8.66



